**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:*** 2780 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *28* ***tháng*** *9* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Phòng Đảm bảo chất lượng** |
| *Laboratory:* | ***TH Milk Food Quality Assurances*** |
| Tổ chức /Cơ quan chủ quản: | **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH** |
| *Organization:* | ***TH Milk Food Joint Stock Company*** |
| Số hiệu/ *Code:* | **VILAS 1047** |
| Chuẩn mực công nhận<br>*Accreditation criteria* | **ISO/IEC 17025:2017** |
| Lĩnh vực: | **Hoá, Sinh** |
| *Field:* | ***Chemical, Biological*** |
| Người quản lý: | ***Trần Trung Mỹ*** |
| *Laboratory manager:* | ***Tran Trung My*** |
| Hiệu lực công nhận<br>*Period of Validation:* | **Kể từ ngày** *28 / 9* **/2026 đến ngày** *27 / 9* **/2031** |
| Địa chỉ:<br>*Address*: | **Xóm Đông Nam, xã Nghĩa Lâm, tỉnh Nghệ An, Việt Nam**<br>***Dong Nam hamlet, Nghia Lam commune, Nghe An province, Viet Nam*** |
| Địa điểm:<br>*Location:* | **Xóm Đông Nam, xã Nghĩa Lâm, tỉnh Nghệ An, Việt Nam**<br>***Dong Nam hamlet, Nghia Lam commune, Nghe An province, Viet Nam*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | ***02383.963.090*** |
| Email: | ***Thmf.vetlab@gmai.com*** |
| Website: | |

**Lĩnh vực thử nghiệm:** **Hóa**
*Field of testing:* *Chemical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs*** | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác *Detemination of moisture and other volatile matter content.* | 0,28% | TCVN 4326 :2001 (ISO 6496 :1999) |
| 2. | | Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy axit (ADF) *Determination of acid detergent fibre (ADF)* | 1,4% | TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008) |
| 3. | | Xác định tro thô *Determination of crude ash* | 0,24% | TCVN 4327 : 2007 |
| 4. | | Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall *Determination of crude fat and total fat content Randall extraction method* | 0,21% | TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015) |
| 5. | | Xác định hàm lượng phospho Phương pháp quang phổ *Determination of phosphorus content Spectrometric method* | 0,28 mg/L | TCVN 1525 : 2001 |
| 6. | | Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ *Determination of Calcium content. Titrimetric method* | 0,024% | TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985) |
| 7. | | Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phần 1: phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of protein content Part 1: Kjeldahl method* | 0.686% | TCVN 4328-1:2007 |
| 8. | | Định lượng Aflatoxin tổng số Phương pháp ELISA *Determination of total Aflatoxins content Elisa method* | (1 ~ 20) ppb | 1M004-QA:2026 (Mục/*Part* VIII. AraQuant Total Aflatoxin 1/20 Elisa Kit of Romerlabs) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 9. | **Sữa lỏng** ***Liquid milk*** | Định lượng Aflatoxin M1 bằng Phương pháp ELISA *Determination of Aflatoxins M1 Elisa method* | (25 ~500) ppt | 1M004-QA:2026 (Mục VII. AgraQuant Aflatoxin M1 Sensitive Elisa Test Kit of Romerlabs) |
| 10. | | Xác định hàm lượng chất khô tổng số (phương pháp chuẩn) *Determination of total solids content (Reference method)* | 0,17% | TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010) |
| 11. | | Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp Gerber *Determination of fat content Gerber method* | 0,41 % | TCVN 5504:2010 |
| 12. | | Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl và tính protein thô *Determination of nitrogen content Kjeldahl method and crude protein calculation* | 0,22 % | TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968 1:2014) |
| 13. | **Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water*** | Xác định tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method* | 5,00 mg/L | TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984) |
| 14. | | Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 phenantrolin *Determination of iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin* | 0,008 mg/L | TCVN 6177:1996 (ISO 6332: 1988 (E)) |
| 15. | | Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo ni tơ) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content (as nitrogen) Molecular absorption spectrometric method* | 0,002 mg/l | TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 16. | **Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water*** | Xác định hàm lượng Clorua<br>Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO)<br>*Determination of Chloride content*<br>*Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)* | 5,03 mg/L | TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989) |
| 17. | | Xác định hàm lượng Nitrat (tính theo ni tơ)<br>Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalixylic<br>*Determination of Nitrate content (as nitrogen)*<br>*Spectrometric method using sulfosalicylic acid* | 0.04 mg/L | TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988) |
| 18. | **Phân bón** ***Fertilizers*** | Xác định độ ẩm<br>*Determination of moisture* | 0,25% | TCVN 9297:2012 |
| 19. | | Xác định các bon hữu cơ tổng số<br>Phương pháp Walkley -Black<br>*Determination of total organic carbon*<br>*Walkley – Black method* | 3,47% | TCVN 9294:2012 |
| 20. | | Xác định Nitơ tổng số .<br>*Determination of total nitrogen.* | 0.108% | TCVN 8557:2010 |
| 21. | **Huyết thanh bò** ***Bovine serum*** | Phát hiện kháng nguyên gây tiêu chảy do virut ở bò (BVDA)<br>Phương pháp ELISA<br>*Detection of BVDV antigens in bovine serum samples*<br>*ELISA method* | POS/NEG/50 µL<br>S-N ≤ 0.3 (NEG)<br>S-N > 0.3 (POS) | 1M004-QA:2026 (Ref: section I. Bovine Viral Diarrhoea Antigen Test Kit/ Serum Plus Of IDEXX Switzerland (P.N.99-43830)) |
| 22. | **Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs*** | Xác định hàm lượng xơ NDF sau xử lý bằng amylase<br>*Determination of Neutral Detergent Fiber (NDF) content after amylase treatment* | 1.05 % | 1M006-QA:2026 (Ref: Mục XIV. Hướng dẫn xác định xơ NDF sau xử lý bằng Amylase trong thức ăn chăn nuôi theo kỹ thuật túi lọc Ankom/ *Section XIV. Guidelines for the determination of amylase-treated NDF in animal feed using the Ankom filter bag technique*) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 23. | **Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs*** | Xác định hàm lượng tinh bột<br>Phương pháp đo phân cực<br>*Determination of starch content*<br>*Polarimetric method* | 0.619 % | TCVN 8765:2012<br>ISO 6493:2000 |

Ghi chú / Notes:

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization.*
- 1M00QA: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

**Lĩnh vực thử nghiệm:** **Sinh**
*Field of testing:* *Biological*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Sữa và sản phẩm sữa đã qua xử lý nhiệt** ***Milk and heat - processed milk product*** | Định lượng tổng vi sinh vật<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở $30^0$C<br>*Enumeration of total aerobic microorganisms*<br>*Colony count technique at $30^0$C* | | TCVN 4884-1:2015 |
| 2. | | Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-D-glucoronidaza<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở $44^0$C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-Indolyl β-D-glucoronid<br>*Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli.*<br>*Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide* | | TCVN 7924-2:2008 |
| 3. | | Định lượng Coliforms<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br>*Enumeration of Coliforms*<br>*Colony count technique* | | TCVN 6848:2007 |
| 4. | | Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loại khác) trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-parker<br>*Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species*<br>*Technique using Baird-Parker agar medium.* | | TCVN 4830-1:2005 |
| 5. | | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | $eLOD_{50}$:<br>1 CFU/25g (mL) | TCVN 10780-1:2017 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 6. | **Nước sạch** ***Domestic water*** | Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Escherichia coli*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6187-1:2019 |
| 7. | | Định lượng vi khuẩn Coliform<br>Phương pháp lọc màng<br>*Enumeration of Coliform bacteria*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6187-1:2019 |
| 8. | **Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water*** | Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Pseudomonas aeruginosa*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 8881:2011 |
| 9. | | Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột<br>Phương pháp màng lọc<br>*Detection and enumeration of intestinal enterococci*<br>*Membrane filtration method* | $eLOD_{50}$:<br>1 CFU/ 250 mL | TCVN 6189-2:2009<br>(ISO 7899-2:2000) |

Ghi chú / Notes:

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TH Milk Food Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*